

## VÀI NÉT VỀ XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN CHÂU ÂU QUA TẠP CHÍ “*SOCIOLOGIA RURALIS*”

MAI HUY BÍCH

“Sociologia ruralis” (Xã hội học nông thôn) là tạp chí khoa học xã hội dành để nghiên cứu nông thôn và do Hội xã hội học nông thôn châu Âu (European society for rural sociology, ESRS) xuất bản bằng tiếng Anh từ năm 1960, ra ba tháng một kỳ. Mục đích của tạp chí là phản ánh sự đa dạng của nghiên cứu khoa học xã hội châu Âu về các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của nông thôn và các vấn đề liên quan. Dưới đây xin giới thiệu vài nét chung về tình hình xã hội học nông thôn châu Âu qua phản ánh trên tạp chí và một số chủ đề nổi bật trên những số ra gần đây. Tuy nhiên, do khả năng có hạn, bài viết này chỉ nêu lên vài nét rất sơ lược, chứ không tham vọng thu tóm những đặc điểm bao quát về xã hội học nông thôn vốn hết sức phong phú ở châu Âu.

### Sự chuyển biến mô hình lý luận chung

Nếu coi “mô hình chuẩn” (paradigm) là hệ thống các quy tắc về lý thuyết và phương pháp luận mà cộng đồng khoa học nhất trí coi là chuẩn cần tuân theo, các công cụ nên sử dụng, các vấn đề phải nghiên cứu, cũng như các quy chuẩn để đánh giá nghiên cứu, thì theo nhận xét của một tác giả, xã hội học nông thôn là một chuỗi kế tiếp nhau của nhiều “mô hình chuẩn”. Nói cách khác, xã hội học nông thôn đã trải qua nhiều “mô hình chuẩn” khác nhau. Chúng ta có thể thấy điều đó thông qua vài ví dụ như sau:

1. Tư duy lý thuyết về những đặc điểm quan trọng, nền tảng của các cộng đồng nông thôn (cụ thể như quy mô dân số, mật độ và loại hình tụ cư) nổi trội và chi phối xã hội học cho đến những năm 1950. Tác phẩm “Principles of rural-urban sociology” (Những nguyên lý cơ bản của xã hội học nông thôn - đô thị) của Sorokin và Zimmerman (1929) là văn bản định hình xã hội học nông thôn không riêng ở Mỹ, mà còn ở cả châu Âu. Như vậy, xã hội học nông thôn về cơ bản là xã hội học về các cộng đồng nông thôn.

2. Từ những năm 1950 đến đầu những năm 1970, các quan điểm tâm lý xã hội chiếm ưu thế, và họ tập trung vào những chủ đề như sự khuếch tán những đặc điểm và biến đổi từ đô thị về nông thôn, sự mở rộng mạch suy luận về đô thị - nông

thôn sang các quá trình vi mô như khát vọng về giáo dục và đường công danh v.v. Nhân quan tâm lý xã hội này đã cung cấp cơ sở lý luận cho một sự thay đổi nhanh chóng sang nghiên cứu định lượng thời kỳ này.

3. Bắt đầu từ những năm 1970, xã hội học nông thôn trải qua nhiều biến đổi khác nữa mà quan trọng nhất là sự nổi lên của cái gọi là “xã hội học nông thôn mới” (new rural sociology). Lĩnh vực học thuật này thịnh hành trước hết và chủ yếu tại Mỹ, nhưng cũng lan sang châu Âu. Như một tác giả đã vạch rõ, “xã hội học nông thôn mới” thực ra được nhập từ bên ngoài vào xã hội học, và đi vào theo nhiều con đường khác nhau. Lý do là những đóng góp quyết định cho “xã hội học nông thôn mới” chủ yếu là mang tính chất ngoại sinh: việc chiếm hữu các công cụ lý thuyết từ lĩnh vực xã hội học về phát triển và các nghiên cứu nông dân, sự tình cờ “tái phát hiện” sách báo kinh điển đồ sộ trong kinh tế chính trị và nhân học nông nghiệp (của Kausky, Chayanov và Lenin) và sự “gia nhập tình cờ” vào xã hội học nông thôn của các nhà xã hội học không chuyên về nông thôn (Buttel, 2001: 167). Chúng ta hãy dừng lại thử tìm hiểu đôi chút về “xã hội học nông thôn mới”.

Thực chất đây chính là tư tưởng mác-xít, nhưng không phải mác-xít kinh điển như trong nguyên bản các tác phẩm của Marx, Engels, mà đã sửa đổi và mở rộng (thường bằng cách tiếp thu những ý tưởng thuộc các trường phái khác), được gọi là chủ nghĩa Mác mới (neo-Marxism). Lý do thì nhiều, nhưng *trước hết* là vào những năm 1970 xuất hiện hàng tá công trình mở đường mang tinh thần mác-xít mới, và một số công trình đến gần đây vẫn còn giá trị và ảnh hưởng.

*Thứ hai*, nhân quan mác-xít mới đưa ra một phương thức lý giải mang tính chất cấu trúc hoàn thiện hơn, thoả đáng hơn mà truyền thống xã hội học nông thôn cho đến lúc đó vẫn thiếu.

*Thứ ba*, chủ nghĩa Mác mới đặc biệt thích hợp với làn sóng phê phán và bất mãn đang dâng cao đối với các chính sách nông nghiệp và hiện đại hóa nông thôn thời ấy.

Chủ nghĩa Mác mới không có thời điểm nào thống trị xã hội học nông thôn, nhưng vào cuối những năm 1970 và 1980, nó tạo ra chương trình nghị sự và đặt ra những câu hỏi quan trọng nhất thời đại đó (Buttel, 2001: 167).

Trong “xã hội học nông thôn mới” có hai nhánh chủ đạo. *Một là* chủ nghĩa Mác kiểu Chayanov (Chayanovian Marxism). Đây là sự lai tạp giữa những nghiên cứu về nông dân theo tinh thần chủ nghĩa Mác với lý thuyết của A.V. Chayanov (nhà kinh tế học nông dân Nga đầu thế kỷ XX, người đã đưa ra khái niệm được gọi tên là “đường dốc Chayanov” để mô tả mức độ sử dụng ruộng đất khác nhau ở hai hệ thống nông nghiệp tương phản nhau: khan hiếm lao động và dư lao động).

*Hai là* kinh tế chính trị nông nghiệp theo tinh thần Lenin mới. Người ta cho rằng có xu hướng mạnh mẽ tiến tới phân hóa và phân cực giai cấp trong nông nghiệp, dẫn tới hình thành các giai cấp đối địch là các nhà tư bản nông nghiệp và những người lao động nông thôn. Tuy nhiên, những nghiên cứu nông nghiệp theo

tinh thần Lenin mới không bao giờ giành được vị trí nổi trội trong “xã hội học nông thôn mới”.

Đến lượt mình, nhánh mác-xít kiểu Chayanov cũng rất phân hóa và khác biệt nội tại. Một số tác giả mác-xít kiểu Chayanov nhấn mạnh sự phân tích theo chức năng luận về nông dân và canh tác gia đình. Họ cho rằng chúng thực hiện những chức năng quan trọng đối với tư bản như sản xuất lương thực thực phẩm giá rẻ, tạo ra nơi nương thân cho những lao động dư thừa và giúp đảm bảo tính hợp thức cho chủ nghĩa tư bản. Những người khác nhấn mạnh nét khác biệt của nông nghiệp so với các khu vực kinh tế khác, và cho rằng nét riêng của nông nghiệp đã dẫn tới sự tăng cường nền sản xuất hàng hóa nhỏ hay các hình thức sản xuất theo hộ.

Một số khác nữa thì cho rằng những người sản xuất độc lập hay sản xuất hàng hóa nhỏ có xu hướng bị gộp vào tư bản nông nghiệp hay công nghiệp (cụ thể như họ sa vào nợ nần, phụ thuộc vào công việc làm thêm ngoài canh nông, và được trả thù lao), và do vậy theo nghĩa nào đó mang bề ngoài là những người làm việc lấy lương, hoặc về mặt chức năng và vai trò họ giống với một người vô sản nông nghiệp.

“Xã hội học nông thôn mới” có bốn đặc điểm sau:

*Thứ nhất*, có nhiều sự trao đổi lẫn nhau giữa các nghiên cứu nông nghiệp (agrarian studies) và xã hội học về sự phát triển. Cả hai đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thuyết hiện đại hóa và thuyết khuếch tán từ những năm 1950 đến đầu những năm 1970. Sự nổi lên của những nghiên cứu về phát triển theo tinh thần mác-xít đã đi trước và ảnh hưởng mạnh mẽ đến “xã hội học nông thôn mới”.

*Thứ hai*, hệ vấn đề của “xã hội học nông thôn mới” ban đầu chịu ảnh hưởng của quan hệ xã hội trong nông nghiệp và chính trị thời kỳ đó.

Tại Mỹ, những năm 1970 là thời kỳ rất khác biệt: nông dân với tư cách một giai cấp giải thể rất chậm so với dự đoán, và do người ta di cư trở lại nông thôn, nên nông thôn đã tái sinh, chứ không tàn lụi đi. Hệ vấn đề then chốt của “xã hội học nông thôn mới” là phải lý giải được sức sống dai dẳng của canh tác gia đình/giai cấp nông dân.

*Thứ ba*, “xã hội học nông thôn mới” tiếp cận nông nghiệp bằng cách cho rằng nhà nước quốc gia là đơn vị phân tích hiển nhiên, và bằng cách gán sự năng động của nông nghiệp phần lớn cho các hiện tượng nội sinh (như cơ cấu giai cấp của nông nghiệp, giá thành sản phẩm, những thay đổi trong công nghệ nông nghiệp).

*Thứ tư*, “xã hội học nông thôn mới” là một cách nhìn mang tính chất kinh tế chính trị và kinh tế nhân học về nông nghiệp theo nghĩa nó có xu hướng ít chú ý trực tiếp đến nhà nước và chính trị. Nghĩa là vai trò của nhà nước phần lớn được quy về những chức năng mà nhà nước thực hiện đối với tư bản và lao động (sự tích lũy và hợp thức hóa) (Buttel, 2001: 168-170).

Tuy nhiên, “xã hội học nông thôn mới” không kéo dài lâu, mà mất hút sau ít năm gây nhiều ảnh hưởng. Vào cuối thế kỷ XX, “xã hội học nông thôn mới” gần như

đã bị bỏ lại đằng sau. Bây giờ rất hiếm khi các tác phẩm kinh điển của “xã hội học nông thôn mới” được trích dẫn và dùng làm chỗ dựa cho các khảo sát thực nghiệm nữa. Có thể nêu ra mấy lý do như sau:

*Thứ nhất*, sự sụp đổ của các chế độ xã hội chủ nghĩa nhà nước ở Liên Xô và Đông Âu đã tác động mạnh mẽ, làm các ý tưởng về nhà nước, hệ tư tưởng v.v. vốn bắt rễ trong chủ nghĩa Mác không còn hợp thức ở phương Tây.

*Thứ hai*, chủ nghĩa Mác mang dáng vẻ của một học thuyết theo mục đích luận (teleological) và chức năng luận. Các lý thuyết này đã bị mất rất nhiều tầm ảnh hưởng.

*Thứ ba*, tính chất xã hội của thời đại, và sự nổi lên các “phong trào xã hội mới”, vai trò suy giảm của giai cấp công nhân với tư cách là tác nhân lịch sử của sự biến đổi và tốc độ nhanh chóng khác thường của sự truyền bá các hình thái văn hóa ra toàn cầu đã khiến cho chủ nghĩa Mác mới có xu hướng lỗi mốt.

*Thứ tư*, mặc dù chủ nghĩa Mác mới cuối thế kỷ XX có những đóng góp đầy ấn tượng vào việc hiểu biết động thái kinh tế - chính trị của sự phát triển chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh - nhất là “chủ nghĩa tư bản phúc lợi” và “chủ nghĩa Ford”, song quan điểm này ít thành công trong việc lý giải những mẫu hình toàn cầu hóa, sự sa sút vai trò của giai cấp xã hội, và những đặc điểm có liên quan của chủ nghĩa tư bản hậu kỳ và “chủ nghĩa hậu Ford”. Nói cách khác, chủ nghĩa Mác mới lý giải được hình thức tổ chức sản xuất của chủ nghĩa tư bản tiên tiến đầu thế kỷ XX (chủ nghĩa Ford), nhưng không giải thích thành công chế độ công ăn việc làm mềm dẻo linh hoạt của tổ chức lao động để thích nghi với nền kinh tế toàn cầu cuối thế kỷ XX (chủ nghĩa hậu Ford) (Scott et al., 2005: 224).

*Thứ năm*, những năm 1980 và 1990 chứng kiến sự xuất hiện của nhiều quan điểm thay thế chủ nghĩa Mác mới, mà hầu hết theo thuyết Weber mới. Những quan điểm này có ưu thế so với chủ nghĩa Mác mới trong việc đề cập đến những xu hướng văn hóa và chính trị của chủ nghĩa tư bản hậu kỳ.

*Thứ sáu*, cuộc khủng hoảng canh nông quốc tế những năm 1980 và sự vận động xuyên biên giới ô ạt của vốn tiền tệ đã xói mòn một số tiền đề mặc định then chốt của “xã hội học nông thôn mới”. Cuộc khủng hoảng này gây hoài nghi đối với tiền đề mặc định rằng canh tác gia đình có sức sống lâu bền, và cùng sự vận động của đồng vốn, nó cũng xói mòn tiền đề mặc định coi nhà nước quốc gia đương nhiên là đơn vị phân tích. Tóm lại, “vấn đề nông nghiệp” không còn nóng nữa.

*Thứ bảy*, nếu xét tầm quan trọng ngày càng tăng của xã hội học môi trường ở thập kỷ qua, thì cái di sản lý thuyết chỉ xét con người mà không tính đến môi trường của chủ nghĩa Mác đã góp phần khiến nó mất đi vị thế của mình (Buttel, 2001: 170).

4. Từ cuối những năm 1980, xã hội học về nông nghiệp bắt đầu bước sang một biến đổi sâu sắc. Nghiên cứu nông nghiệp những năm 1990 ít gắn kết về lý thuyết hơn “xã hội học nông thôn mới” hồi đầu những năm 1980.

Có hai dòng tư tưởng mới nổi lên và muốn tìm sự thống trị về mặt học thuật,

và cả hai đều mang tính chất văn hóa luận hoặc chủ quan (khác hẳn với xu hướng mang nặng tính chất kinh tế chính trị của “xã hội học nông thôn mới”). Đó là trường phái Wageningen và những “nghiên cứu nông thôn theo bước ngoặt văn hóa” (cultural turn rural studies).

Trường phái Wageningen mang tinh thần Chayanov mới. Nó dựa trên cơ sở quan điểm hướng về người hành động, và chiếm vị trí đặc biệt quan trọng ở Bắc Âu hơn là ở Mỹ. Định đề cơ bản của trường phái này cho rằng những người canh tác nông trại là người hành động tích cực, rất hiểu biết, do đó họ có xu hướng phát triển những quan niệm dân gian (folk concepts) và “phong cách canh tác” (farming styles). Những cái đó cho phép họ tái tạo doanh nghiệp của mình ngay dù phải đối mặt với những xu thế đồng nhất hóa của chủ nghĩa tư bản hậu kỳ. Trường phái này tranh luận với nền kinh tế chính trị học nói chung trên cơ sở cho rằng nền kinh tế chính trị học mang nặng tính chất cấu trúc luận và tiền định chủ nghĩa.

Những nghiên cứu nông thôn theo bước ngoặt sang văn hóa thì có xu hướng bác bỏ “xã hội học nông thôn mới” vì nó nặng về nền kinh tế chính trị học nông nghiệp. Thay vào đó, họ muốn nhấn mạnh văn hóa để đóng góp những công cụ mới cho việc phân tích quan hệ quyền lực nông thôn.

Giống như trường phái Wageningen, những nghiên cứu nhấn mạnh văn hóa có nhiều ảnh hưởng ở châu Âu hơn Bắc Mỹ (Buttel, 2001: 172-173).

Tóm lại, cho đến nay, xã hội học nông thôn châu Âu đã trải qua sự thay đổi ít nhất bốn mô hình lý luận chung: cộng đồng nông thôn, tâm lý xã hội, kinh tế học chính trị (tức “xã hội học nông thôn mới”), và mô hình nhấn mạnh yếu tố văn hóa – chủ quan. Sự thay đổi mô hình lý luận chung không chỉ phản ánh những một thời thượng trong học thuật, mà còn thể hiện những nỗ lực nhằm hiểu biết nông thôn một cách sâu sắc, đầy đủ và toàn diện hơn.

Sau khi đi qua sự chuyển biến về mô hình lý luận chung, dưới đây chúng ta sẽ xem xét một phương hướng nghiên cứu, một chủ đề cụ thể nhưng bao trùm các nghiên cứu thực nghiệm trong xã hội học nông thôn châu Âu.

### **Suy nghĩ lại về mối quan hệ tự nhiên - xã hội - nông thôn**

Khi phân biệt nông thôn với đô thị, một trong những khác biệt thường được nêu ra là mối quan hệ với tự nhiên. Nông thôn được coi là gần gũi và gắn liền với tự nhiên, trong khi đô thị là xa và tách rời tự nhiên. Như vậy, tự nhiên vốn là một hòn đá tảng trong quan niệm về tính chất nông thôn. Cặp lưỡng phân “tự nhiên - xã hội” và “tự nhiên - văn minh” là nền tảng cho sự phân chia đô thị - nông thôn trong văn chương, nghệ thuật, chính sách nhà nước và ngôn từ thông thường, cũng như cho cả một ngành địa lý học mang nặng tính chất đạo đức. Đây là một ngành học thuật vốn gắn nông thôn với tự nhiên và đưa nó lên thành thứ không gian đáng quý hơn, thanh khiết hơn và cao cả hơn thành thị. Từ đó suy ra rằng bảo vệ tự nhiên là bảo vệ nông thôn và ngược lại. Người ta cho rằng tự nhiên tự nó bộc lộ ở nông thôn theo nhiều cách khác nhau.

Suốt một thời kỳ dài tự nhiên bị coi là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học tự nhiên, chứ không phải khoa học xã hội, và nó trở thành lĩnh vực bị bỏ qua và lãng quên trong khoa học xã hội. Tuy nhiên, mấy năm gần đây, tự nhiên - nhất là sự tương tác phức hợp giữa xã hội với tự nhiên - đã trở lại là đối tượng tìm hiểu của khoa học xã hội. Mối quan hệ giữa xã hội với tự nhiên đã được tìm hiểu có phê phán không chỉ của các nhà địa lý học mà cả các nhà xã hội học. Điều này kéo theo không chỉ sự gia tăng khối lượng nghiên cứu thực nghiệm về tự nhiên, mà cả sự phát triển những quan niệm mới về tự nhiên.

Dưới đây xin giới thiệu một số ấn phẩm về chủ đề này, sau đó phân tích chúng và nêu lên một số nhận xét đánh giá.

1. Bài viết "Những nhãn quan môi trường xung đột nhau về cái Nông thôn: việc phát triển ngành canh nông dùng sức gió ở miền Trung xứ Wales" của Michael Woods khảo sát cuộc tranh luận xung quanh đề xuất xây dựng một trang trại dùng sức gió lớn nhất châu Âu ở Cefn Croes. Bối cảnh của đề xuất này là: đông đảo công chúng ủng hộ nhu cầu cần làm chậm lại sự nóng lên toàn cầu thông qua việc cắt giảm lượng xả carbon bằng cách phát triển các nguồn năng lượng mới, trong đó có sức gió. Tuy nhiên, đề xuất nói trên gây ra sự tranh luận sôi nổi giữa kẻ tán thành và người phản đối. Sử dụng phương pháp phân tích văn bản đối với năm loại văn bản xuất hiện trong cuộc tranh luận, tác giả nêu lên những chủ điểm chính sau đây:

Những người phản đối đề xuất xây dựng trang trại dùng sức gió thì cho rằng việc xây dựng sẽ vi phạm tự nhiên, làm xấu phong cảnh hiện có. Không những thế, họ còn coi những turbin chạy sức gió là "phi tự nhiên". Tuy nhiên, những người khác lại coi nó là "đẹp", "huy hoàng tráng lệ".

Mặc dù cả hai luồng ý kiến phân nhiều là khác nhau về thị hiếu, nhưng những khác biệt còn sâu xa hơn thế. Trong khi những người chống đối coi phong cảnh cao nguyên Cefn Croes là cảnh quan tự nhiên, một vốn quý cần gìn giữ, thì nhóm ủng hộ cũng vận dụng một quan niệm cụ thể về tự nhiên, nhưng khác hẳn với quan niệm của nhóm chống đối. Chính xác hơn, đối với họ, tự nhiên không phải một nơi chốn cụ thể, mà là một hệ thống mang tính toàn cầu, tổng thể, nhưng dễ vỡ. Họ thường viện dẫn mực nước biển dâng cao hay băng tan do kết quả sự nóng lên toàn cầu để nhấn mạnh tính cấp thiết của việc dùng năng lượng sạch. Theo quan điểm này, turbin sức gió không phải "sự đột nhập phi tự nhiên", mà là một công nghệ cho phép xác lập mối liên hệ giữa những vấn đề trên quy mô toàn cầu với trách nhiệm của cư dân địa phương - những người là công dân của môi trường trái đất. Mặc dù khác biệt như vậy, nhưng cả hai bên đều thừa nhận tính nông thôn của cảnh quan.

Woods đi sâu hơn và nêu bật lên rằng quan niệm về cảnh quan và tự nhiên của hai bên không thể tách rời khỏi những cách tiếp cận xung đột nhau đối với nông thôn. Một bên coi nông thôn là *nơi tiêu dùng*; và khi nông nghiệp sa sút, thì tương lai của nông thôn phụ thuộc vào việc hàng hóa hóa những gì của nông thôn và lợi dụng du lịch để tiêu dùng nông thôn về mặt thị giác và tâm linh. Giá trị của đất đai không phải ở hoạt động sản xuất của nó, mà là nơi thoát thân cho dân thành thị, là nơi gắn

liên với tự nhiên và truyền cảm hứng cho văn nghệ. Bên kia coi nông thôn là *nơi sản xuất*, phụ thuộc vào hoạt động kinh tế; do đó khi ngành canh nông suy giảm, thì việc phát triển canh tác sức gió được hoan nghênh. Hơn thế nữa, bên phản đối turbin sức gió dựa trên *tình cảm*; còn bên ủng hộ thì vận dụng những *chứng cứ khoa học* để bảo vệ môi trường (Woods, 2003: 285-286). Như vậy, từ cuộc tranh luận về sử dụng năng lượng sức gió, tác giả đã tìm ra hai quan niệm khác nhau về cảnh quan, và đằng sau nó - hai quan niệm khác nhau về nông thôn.

2. Gareth Enticott sử dụng ví dụ về sữa không tiệt trùng để khảo sát mối quan hệ phức hợp giữa miễn dịch học dân gian, thực phẩm địa phương và bản sắc nông thôn ở nước Anh. Tháng 10/1997, Tiểu ban tư vấn về an toàn thực phẩm về vi sinh học Anh kiến nghị nên cấm bán và cấm tiêu dùng sữa không tiệt trùng, tức là loại sữa được vắt và sơ chế theo phương pháp truyền thống, chứ không qua xử lý công nghiệp. Sau đó Bộ nông nghiệp và ngư nghiệp mở cuộc tham vấn ý kiến người dân, yêu cầu họ bình luận về đề xuất này trên báo chí dưới hình thức bưu điện, e-mail và fax. Phép phân tích nội dung đã được tiến hành với 1.471 lời đáp cho cuộc trưng cầu ý kiến.

Dựa vào kết quả cuộc trưng cầu này của chính phủ về sữa không tiệt trùng, nhà nghiên cứu cho thấy cách thức mà người ta có thể kết hợp quan niệm dân gian về sức khỏe với tính chất nông thôn để thách thức quan niệm khoa học về rủi ro liên quan đến đồ ăn thức uống.

Kết quả cho thấy đa số người tham gia trưng cầu ý kiến đã tuyên bố rằng sữa không tiệt trùng là hết sức quan trọng đối với sức khỏe của họ, và họ coi việc tiêu dùng sữa tiệt trùng là nguyên nhân gây nên tình trạng sức khỏe kém, trong khi coi sữa không tiệt trùng là một phần trong chiến lược miễn dịch theo phương pháp tự nhiên để ngăn ngừa và điều trị bệnh tật. Ở đây người ta quan niệm rằng tự nhiên hết sức quan trọng cho sức khỏe khi đối mặt với rủi ro và bệnh dịch do thức ăn hiện đại gây ra.

Nhiều người lập luận rằng bụi bặm có trong sữa không tiệt trùng chưa đạt đến mức gây ra nguy cơ nghiêm trọng cho sức khỏe; cần thiết phải tiêu dùng bụi bặm trong thức ăn để phát triển hệ thống miễn dịch và để mạnh khỏe; và việc tiêu dùng bụi bặm và vi trùng trong sữa không tiệt trùng là chìa khóa để có sức khỏe. Nói cách khác, việc tiêu dùng sữa không tiệt trùng đã ngăn ngừa nhiều bệnh. Niềm tin như vậy trực tiếp đi ngược lại niềm tin khoa học, một niềm tin cho rằng chính bụi bẩn và vi trùng đã dẫn tới nhiễm độc thức ăn.

Mặt khác, người ta bác bỏ những nỗ lực nhằm tạo ra một thế giới sạch, tiệt trùng và hợp vệ sinh, coi đó là chỉ có trong mơ và rất nguy hiểm, vì "bản thân sự sống của chúng ta phụ thuộc vào sự chung sống với những vi khuẩn này" (Enticott, 2003: 264). Đông đảo dân chúng ủng hộ việc duy trì nguyên trạng, tức là tán thành việc tiêu dùng sữa không tiệt trùng và chống lại đề xuất cấm đoán nói trên. Sự chống đối này cho thấy việc tiêu dùng sữa không tiệt trùng là một phần trong chiến lược "miễn dịch hóa theo phương pháp tự nhiên". Điều đó chính là một loại miễn dịch học

dân gian, và nó chống lại quan niệm khoa học về sức khoẻ.

Như vậy, theo tác giả, sự chống lại quan niệm của nhà nước về "thực phẩm hoàn hảo" cho thấy có một thứ miễn dịch học dân gian, và nó bác bỏ những tuyên ngôn khoa học về sức khoẻ. Thứ miễn dịch học dân gian này vẽ nên một bức tranh khác hẳn về sữa không tiệt trùng: nó không phải là thực phẩm không lành mạnh. Trái lại, những chất tự nhiên mà nó hàm chứa có thể sử dụng để chữa trị các bệnh khác nhau, và những chất không sạch mà khoa học lên án ở nó lại được coi là có khả năng tăng cường sức khoẻ.

Hơn thế nữa, và điều đáng chú ý là nhiều người đều cho rằng khi xét đến việc xác định cái gì là lành mạnh, thì "đời sống nông thôn là tốt nhất". Do vậy, cần duy trì thực phẩm nông thôn truyền thống để cung cấp một chế độ ăn uống lành mạnh. Sữa không tiệt trùng là một thực phẩm như vậy, nhưng mối quan tâm về tương lai của nó được người ta thể hiện bằng ngôn ngữ về mối lo cho tương lai nông thôn. Ví dụ những người tham gia cuộc trưng cầu ý kiến thường cho rằng sữa không tiệt trùng là tàn dư cuối cùng của những gì tốt đẹp và khác biệt về "đời sống nông thôn". Theo họ, có mối quan hệ tin cậy lẫn nhau giữa người sản xuất và người tiêu dùng sữa tươi không tiệt trùng thông qua sự tiếp xúc cá nhân thường xuyên. Người tiêu dùng trực tiếp nhìn thấy bò được vắt sữa, và họ xác lập quan hệ tin cậy với những người bán sữa. Nếu cấm loại sữa này, chẳng bao lâu sau "đời sống nông thôn" và "người dân nông thôn" sẽ biến mất. Cấm sữa không tiệt trùng sẽ phá huỷ nghiêm trọng những mối quan hệ xã hội này. Không ít người cho rằng việc cấm sữa không tiệt trùng là xuất phát từ "dân thành thị", và người tiêu dùng đã chán ngấy tình trạng dân thành thị "không hiểu hiện thực cuộc sống nông thôn mà vẫn cố xuất khẩu nền văn hóa đô thị vào nông thôn" (Enticott, 2003: 266).

Những ngôn từ của người nông thôn về sức khoẻ có liên quan đến nhu cầu giữ gìn bản sắc nông thôn và ăn sâu trong quan niệm về lối sống nông thôn, coi nó là ưu việt hơn các lối sống khác. Nhiều người tiêu dùng sữa không tiệt trùng tuyên bố rằng dân nông thôn luôn luôn uống sữa này mà chẳng gặp phải vấn đề gì về sức khoẻ. Theo họ, việc uống sữa không tiệt trùng là biểu trưng của lối sống nông thôn, và việc cấm đoán nó là một sự tấn công vào lối sống đó. Như vậy, người ta bác bỏ sự phê phán khoa học đối với sữa không tiệt trùng không phải vì nội dung nhận thức của nó, mà vì nó dựa trên nền tảng một tiên đề mặc định ngầm của thời hiện đại rằng tất cả mọi thứ đều cần điều chỉnh, và quan niệm đó là sự tấn công vào lối sống nông thôn.

Enticott phân tích rất sâu kết quả thu được và nhận xét: như vậy người dân nông thôn coi sữa không tiệt trùng là lành mạnh, và đặt sức khoẻ vào một quan niệm cụ thể về tự nhiên để điều trị và miễn dịch cho cơ thể khỏi bệnh tật. Việc dân chúng địa phương bảo vệ sự tiêu dùng sữa không tiệt trùng ở nông thôn đã xóa mờ ranh giới giữa sạch và không sạch bằng cách nêu ra tầm quan trọng của tự nhiên, vi trùng và bụi bẩn trong việc nâng cao sức khoẻ. Hơn thế nữa, tự bản thân miễn dịch học này ăn sâu vào việc kiến tạo văn hóa nông thôn và bản sắc nông thôn. Người ta chống lại những kiến nghị khoa học về thức ăn sạch, và coi đó là sự xói mòn bản sắc nông



thôn. "Việc tiêu dùng sữa không tiết trùng và tri thức về tự nhiên có liên quan đến nó được coi là một phần của lối sống nông thôn. Sự phê phán về mặt khoa học với sữa không tiết trùng không chỉ là sự tấn công vào cách họ quan niệm về tự nhiên, mà còn là sự tấn công vào bản sắc nông thôn này. Do đó việc tiêu dùng sữa không tiết trùng là một phần của một bản sắc nông thôn xác lập "ranh giới rủi ro", nhưng nó cũng đánh dấu "một cuộc sống đáng sống". Đây là cuộc sống tự do, biết quý trọng tri thức bản địa và việc ra quyết định ở địa phương, và việc bảo vệ cuộc sống đó cũng quan trọng như việc tranh cãi về ranh giới tự nhiên. Do vậy, chính cặp phạm trù "tự nhiên - văn hóa" này - hay sự đan xen giữa vi khuẩn, bụi bặm, con người, tự nhiên và tính chất nông thôn - đã trang bị kiến thức cho người ta chống lại khoa học và sự đề cao sức khoẻ" (Enticott, 2003: 268).

3. Không chỉ tìm hiểu khái niệm "tự nhiên" trong cặp "tự nhiên - xã hội - nông thôn", các nhà xã hội học châu Âu còn lật lại khái niệm "cộng đồng" (được coi là tương đương khái niệm "xã hội"). Một ví dụ cụ thể là nghiên cứu về thái độ đối với loài chó sói ở Stor-Elvdal (một địa phương thuộc Na Uy).

Với phong trào bảo vệ môi trường, thì từ chỗ bị xua đuổi và diệt trừ, chó sói đã trở lại thành loài cần được bảo tồn ở Na Uy và nhiều nước bắc bán cầu khác. Tuy nhiên, chủ trương này gặp phải những luồng ý kiến khác nhau. Một cuộc nghiên cứu dùng phương pháp phỏng vấn có cấu trúc đã được tiến hành năm 2000 và 2001 với 74 phiên phỏng vấn, với 88 người trả lời từ nhiều nhóm xã hội (một số phiên đã tiến hành với các cặp vợ chồng, chứ không phải với chỉ một người). Những câu hỏi đề cập đến hàng loạt chủ đề khác nhau, trong đó có những hoạt động trong thiên nhiên, quan điểm đối với thiên nhiên, sử dụng đất đai và xung đột có liên quan, kể cả xung đột về chó sói (Skogen và Krange, 2003).

Kết quả xử lý cho thấy những người trả lời thuộc ba nhóm chính: nhà nông chăn nuôi cừu; chủ ruộng đất (vốn là những người cho thuê đất để săn bắn); và những người dân địa phương có mối quan hệ chặt chẽ với thực tiễn sử dụng ruộng đất truyền thống (chủ yếu là săn bắn) và bất rỗi trong nền văn hóa giai cấp công nhân ở nông thôn. Các nhóm này không phải bao giờ cũng liên minh với nhau. Trái lại, xung đột về lợi ích thường xảy ra, và lịch sử đầy rẫy những đối kháng cũng như những chạm trán giai cấp.

Những chủ ruộng đất vốn xưa nay coi việc cho thuê đất để người ta săn nai là một hoạt động có tầm quan trọng kinh tế. Nay với việc dung dưỡng chó sói, người ta sợ rằng chó sói sẽ ăn thịt nai và giết hết chó săn của những người đi săn. Nhưng là những người thuộc giai cấp thượng lưu có thừa vốn văn hóa và giáo dục, họ bày tỏ sự hoài nghi của họ đối với chó sói một cách lịch sự. Họ tập trung vào những mất mát kinh tế của họ, và vào tác động tiêu cực của chó sói đối với khả năng phát triển ngành du lịch săn bắn.

Những nhà nông nuôi cừu thì lo ngại chó sói sẽ ăn thịt cừu của họ. Nỗi lo ngại của họ được các phương tiện truyền thông ủng hộ. Họ coi mình là biểu trưng của cuộc đấu tranh của người nông thôn chống lại sự đốt nát của đô thị, và thấy rằng nhiều

người bên ngoài khu vực chăn nuôi cừu cũng nhìn họ ở vai trò đó.

Nhóm những người đi săn thì lo rằng chó sói sẽ giết chó săn của họ cũng như ăn thịt nai và hươu - đối tượng mà họ săn bắn. Họ thấy rằng người thành phố nói chung có quá nhiều quyền lực, và bây giờ đang sử dụng quyền lực đó để biến nước Na Uy nông thôn thành một khu vực không săn bắn được. Theo họ, do sự dốt nát và thờ ơ của các tổ chức quyền lực và cơ quan chính quyền mà tiếng nói của người dân không được lắng nghe.

Mặc dù có khác biệt giữa họ, nhưng cả ba nhóm trên đã nói không chỉ về những vấn đề thực tế mà chó sói gây ra, mà cả về những chủ đề chung như sự sa sút chất lượng sống nông thôn do con người sợ chó sói. Có một lời phàn nàn thường xuyên lặp đi lặp lại rằng một giá trị cơ bản của đời sống nông thôn, cụ thể là giải trí ngoài trời, đang bị xói mòn vì người ta sợ không dám đi dạo, nhất là khi dắt chó cùng đi. Trẻ em không dám chơi ngoài trời; người già và nhất là phụ nữ càng dễ bị thương tổn. Tóm lại, theo họ, việc bảo vệ chó sói là tàn nhẫn và vô nhân đạo. Nó xâm phạm cộng đồng, và thực chất là tấn công vào “những người yếu nhất trong số chúng ta”. Hơn thế nữa, người ta thường trình bày những vấn đề vốn chỉ tác động một số nhóm nhất định như thể là nỗi quan tâm sâu sắc của cả cộng đồng nói chung.

Những người thợ săn nhìn nhận tình cảnh của mình là họ đang chống lại những kẻ thù vốn không hiểu họ mà họ mô tả là “dân thành phố” và “cực đoan”. Do đó, chó sói bị coi là gắn liền với thành phố và quan niệm đô thị về thiên nhiên. Thông qua cách kiến tạo như vậy, chó sói trở thành biểu trưng của đô thị, và tượng trưng cho sự tấn công vào cộng đồng không phải từ cuộc sống hoang dã, mà từ thành phố. Và ngay những người chăn nuôi cừu và chủ ruộng đất cũng nhìn nhận tương tự như vậy. Họ tự vẽ chân dung mình như một mặt trận thống nhất, đối diện với “kẻ thù”. Bằng cách vẽ nên như vậy, họ không chỉ đối diện với địch thủ một cách có hiệu quả hơn, mà còn xóa khỏi tâm trí những chia rẽ nội bộ vốn thỉnh thoảng vẫn bộc lộ.

Khai thác dữ liệu sâu xa hơn nữa, các tác giả vạch rõ rằng: xung đột về thái độ đối với chó sói còn thể hiện sự va chạm của các hệ thống tri thức khác nhau: tri thức khoa học và tri thức thông thường, giữa hình thái văn hóa chiếm vị trí ưu thế và hình thức văn hóa yếu thế hơn. Những thợ săn vốn thuộc giai cấp công nhân đã bộc lộ sự kháng cự về văn hóa thông qua việc bảo vệ kinh nghiệm thực tiễn của họ và chế nhạo tri thức hàn lâm và các nhà khoa học. Họ lên án các nhà sinh học về động thực vật hoang dã và các nhà quản lý tự nhiên là gian dối và thao túng. Còn những người chăn nuôi cừu thì nghi ngờ tri thức khoa học, ví dụ số liệu về quy mô đang giảm đi của cư dân chó sói. Tất cả các nhóm phản đối việc bảo vệ chó sói đều cho rằng nói chung tri thức bản địa bị những người có quyền lực bỏ qua. Họ muốn chứng tỏ rằng họ không hề thiếu hiểu biết, và đồng thời họ đang bảo vệ tri thức thực tiễn địa phương trước mặt cái mà họ coi là lối bịch. Hai nhóm này chung nhau xây dựng ranh giới xung quanh cộng đồng địa phương trong đó các hình thức tri thức đối kháng là những yếu tố quan trọng. Tri thức địa phương được coi là của chung tất cả mọi người trong cộng đồng, và khác hẳn với tri thức bá quyền từ bên ngoài, thứ tri

thức đang hợp pháp hóa cái mà người ta coi là cuộc tấn công vào nền kinh tế nông thôn và “lối sống nông thôn”. Nói tóm lại, trong việc chống lại phong trào bảo vệ chó sói, điều nổi trội là một sự bác bỏ tổng thể đối với thành phố và người thành thị.

Thật ra, trong thực tế, ba nhóm trên rất ít tiếp xúc với nhau, nghĩa là hiếm khi xảy ra sự tiếp xúc xuyên giai cấp. Mặc dù trước đây mọi người đều nói về những khác biệt lớn lao và ranh giới không thể vượt qua giữa họ, nhưng bây giờ mọi người đều là bạn. Nói cách khác, có một xu hướng phổ biến nhằm kiến tạo một cái nhìn chung về cộng đồng bằng cách giảm bớt tầm quan trọng của những tương phản, những khác biệt vốn rất hiển hiện không chỉ với nhà nghiên cứu, mà cả với nhiều người dân di cư đến Stor-Elvdal. Đây chính là cách kiến tạo hình ảnh cộng đồng của họ. Tác giả nhấn mạnh rằng điều đó không có nghĩa là cảm thức của họ về cộng đồng là “giả mạo” hay “ngụy tạo”, mà chỉ hàm nghĩa rằng cần phải kiến tạo ra một cái gì đó, và cái đó không đơn giản chỉ là sự phản ánh máy móc lợi ích vật chất chung.

Theo nghĩa đó, bằng việc phân tích cách thức mà người dân địa phương xây dựng hình ảnh về “cộng đồng”, các nhà nghiên cứu Na Uy đã lật lại quan niệm thông thường vốn vẫn coi cộng đồng là những người có nhiều điểm chung và giống nhau (Scott và Marshall, 2005: 93). Phân tích của họ cho thấy thực tế cộng đồng bao gồm rất nhiều khác biệt, song các thành viên thường có xu hướng bỏ qua điều đó.

Như vậy, những xung đột này đi xa hơn hẳn cuộc tranh cãi trong chính sách công. Và phát hiện của cuộc nghiên cứu trên không chỉ ở chỗ vạch ra điều trên, mà còn nêu lên được cách người ta kiến tạo những quan niệm về nông thôn, đô thị, nhất là quan niệm về cộng đồng, bất chấp những khác biệt và mâu thuẫn nội bộ.

### **Một vài nhận xét**

Ba nghiên cứu thực nghiệm nói trên cho thấy chủ đề nghiên cứu của xã hội học nông thôn châu Âu khá đa dạng, nhưng cả ba đều dựa trên nền tảng những tri thức lý luận về sự phân biệt nông thôn - đô thị. Các tác giả không coi các khái niệm “nông thôn”, “đô thị” là đương nhiên, mà đặt câu hỏi về chúng, để tìm ra cách người ta quan niệm như thế nào về nông thôn và đô thị. Nói cách khác, họ không đơn giản chỉ tiến hành những nghiên cứu ở nông thôn, mà tìm hiểu cả cách người ta kiến tạo những khái niệm nền tảng hơn như “nông thôn” (và “đô thị” nữa). Muốn vậy, các nhà xã hội học đi vào một trong những cách hiểu về nông thôn, và sự khu biệt nông thôn với đô thị - đó là quan hệ với tự nhiên. Tiếp đó, họ khảo sát cách người ta định nghĩa và tái định nghĩa về tự nhiên. Một phát hiện quan trọng rút ra là tự nhiên không phải thứ gì cố định, mà có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nói khác đi, nó không tồn tại một cách hoàn toàn khách quan, độc lập với cuộc sống và tư duy của con người, mà thường xuyên được định nghĩa và tái định nghĩa tùy theo bối cảnh và nhóm xã hội khác nhau. Theo nghĩa đó, tự nhiên là một kiến tạo xã hội. Và thông qua việc hiểu sâu hơn quan niệm tự nhiên, chúng ta nhận thức thấu đáo hơn quan niệm về nông thôn và đô thị.

Thành công trong nghiên cứu của Enticott phụ thuộc vào việc nắm vững

những cặp phạm trù lý thuyết quen thuộc trong nhân học và xã hội học như "truyền thống - hiện đại", "sạch - không sạch" (hay "thuần khiết - không thuần khiết), "tự nhiên - văn hóa" và "đô thị - nông thôn". Chính nhờ thế, tác giả mới khai thác được những khía cạnh hết sức lý thú trong đồng tư liệu ngôn ngôn trả lời cuộc trưng cầu ý kiến nói trên về việc cấm hay không cấm sữa không tiệt trùng. Nhưng việc nắm vững các cặp phạm trù cũng là nét chung ở hai nghiên cứu khác. Để phân tích sâu dữ liệu, các nhà nghiên cứu khai thác nhiều phạm trù và cặp phạm trù khác như tự nhiên - xã hội, tri thức thông thường - tri thức khoa học, thuần khiết - không thuần khiết, sạch - bẩn, khỏe - yếu, lành mạnh - bệnh tật, sản xuất - tiêu dùng, tình cảm - lý trí, cộng đồng v.v..., cũng như sự đan xen lẫn nhau rất phức tạp giữa cặp "nông thôn - đô thị" với các cặp phạm trù trên, tạo nên nhiều kết quả và sự kết hợp rất độc đáo, đảo lộn nhiều quan niệm thông thường và quen thuộc của chúng ta (ví dụ việc dân địa phương gắn thái độ bảo vệ chó sói với người thành thị, trái hẳn quan niệm quen thuộc rằng những gì thuộc về tự nhiên thì gần gũi với nông thôn hơn thành thị).

Về mặt phương pháp, bên cạnh những phương pháp quen thuộc như phỏng vấn, thì trong ba nghiên cứu nói trên, các nhà xã hội học châu Âu còn sử dụng cách tiếp cận định tính như phân tích nội dung các văn bản, thư bưu điện, e-mail, fax mà độc giả gửi toà soạn báo, biên bản thảo luận v.v... Những phương pháp định tính trên đây cho phép người cung cấp thông tin (tức người trả lời trong nghiên cứu xã hội học) thể hiện quan điểm, ý tưởng và thái độ của mình một cách cởi mở, tự do, chứ không gò họ vào những câu hỏi đóng với các phương án trả lời cho sẵn (vốn tiện lợi cho việc xử lý của nhà nghiên cứu, nhưng có nhiều hạn chế về mặt biểu đạt).

Nhưng dù dùng phương pháp gì, thì những cuộc nghiên cứu đều không dừng ở mô tả, mà đạt đến chiều sâu phân tích và lý giải cao nhờ vận dụng thành thạo tri thức lý thuyết. Và việc chỉnh sửa một số khái niệm lý thuyết hiện cũng có chỉ có thể tiến hành được trên cơ sở nắm vững lý thuyết.

### Sách báo trích dẫn

1. Buttel, F. 2001. "Some reflections on late twentieth century agrarian political economy". *Sociologia Ruralis*, Vol. 41, N. 2.
2. Enticott, G. 2003. "Lay immunology, local foods and rural identity: defending unpasteurised milk in England". *Sociologia Ruralis*, Vol. 43, N. 3.
3. Skogen, K. & Krange, O. 2003. "A wolf at the gate: the anti-carnivore alliance and the symbolic construction of community". *Sociologia Ruralis*, Vol. 43, N. 3.
4. Scott, J. & Marshall, G. 2005. *A dictionary of sociology*. Third edition. Oxford: Oxford university press.
5. Woods, M. 2003. "Conflicting environmental visions of the rural: windfarm development in Mid Wales". *Sociologia Ruralis*, Vol. 43, N. 3.